

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC
SOÁT XÉT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-03
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT	04-05
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06-09
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	10
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	11-12
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	13-35
7. PHỤ LỤC	36-39

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập: Công ty Cổ phần Full Power tiền thân là Công ty TNHH Xây lắp Điện cơ Full Power Việt Nam (thành lập và hoạt động theo Giấy phép đầu tư số 45/GP-KCN-BD và Giấy chứng nhận đầu tư số 462033000030 ngày 14 tháng 2 năm 2000 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương cấp). Theo Quyết định số 45/CPH/GP-KCN-BD ngày 18 tháng 08 năm 2005 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Công ty TNHH Xây lắp Điện cơ Full Power Việt Nam được chuyển thành công ty cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài. Qua các lần thay đổi giấy phép, hiện nay công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 462033000030 thay đổi gần nhất lần thứ 10 ngày 11/07/2011.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

Thiết kế thi công lắp đặt hệ thống điện công nghiệp trong nhà máy và các tòa nhà dân dụng, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống lạnh, trang trí nội ngoại thất, sân vườn; Nhập khẩu các vật tư thiết bị trong nước chưa sản xuất được để phục vụ thi công các công trình trúng thầu; Sản xuất và lắp đặt tủ điều khiển, hộp nối điện, máng cáp, thang cáp, ngã rẽ, ti treo và các phụ kiện điện khác; Xây dựng đường dây trung thế và trạm biến điện đến 35KV; Gia công cắt, uốn, sơn phủ bề mặt kim loại; Thiết kế thi công và sản xuất các phụ kiện ống công nghiệp, vật liệu cách nhiệt, bồn chứa áp lực bằng kim loại; Thiết kế thi công và sản xuất máy móc thiết bị dùng cho nâng hạ, bốc dỡ và vận chuyển hàng hóa; Thiết kế và xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng; Nghiên cứu ươm trồng và kinh doanh cây cảnh, hoa bonsai và cây công nghiệp; Thi công lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống chống đột nhập cho các công trình dân dụng và công nghiệp; Sản xuất kinh doanh hệ thống chống đỡ phục vụ cho công trình xây dựng tầng hầm; Sản xuất bê-tông, các cấu kiện bằng bê-tông; Sản xuất khung cửa, tường rào bằng kim loại; Sản xuất giàn giáo, cốt pha, các mặt hàng trang trí nội thất bằng gỗ; Gia công thép; Sản xuất khung kèo (nhà tiền chế); Sản xuất gia công các loại đá; Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng tại khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao (gọi tắt là đầu tư khu công nghiệp); Đầu tư xây dựng trường kỹ thuật xây dựng; Kinh doanh bất động sản (đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; đầu tư cải tạo đất và đầu tư các công trình trên đất thuê để cho thuê lại đất đã có hạ tầng); Kinh doanh dịch vụ bất động sản (dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ đấu giá bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản).

Mã chứng khoán niêm yết: FPC

Trụ sở chính: Khu công nghiệp Sóng Thần 2, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

Công ty con: Công ty hiện có mười hai (12) công ty con và tỷ lệ quyền sở hữu và biểu quyết ở các công ty con như sau:

Tỷ lệ quyền sở hữu và biểu quyết của Công ty Full Power

Công ty TNHH Thịnh Phong (*)	70%
Công ty TNHH Thanh Mộc (*)	70%
Công ty TNHH Tường Tuấn (*)	70%
Công ty TNHH Kiến Quốc (*)	70%

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Công ty TNHH Kiến Giai	70%
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Liên Hiệp Quốc Tế (*)	70%
Công ty TNHH Kiều An (*)	70%
Công ty TNHH Lập Đức	70%
Công ty TNHH Kiến Lương (*)	70%
Công ty TNHH Lập Thành (*)	70%
Công ty TNHH Metal Tech	100%
Công ty TNHH Steel Tech VN	100%

(*) : Các công ty con đã ngưng hoạt động vào ngày 31/05/2011 và đang trong quá trình tiến hành thủ tục giải thể công ty.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông LEE CHUNG YI	Chủ tịch
Ông LIN YEN CHIANG	Thành viên
Ông CHUANG HUEI JEN	Thành viên
Ông LEE HSIEN PIN	Thành viên
Ông DEE FU SON	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông YEH LI CHUAN	Trưởng ban
Ông BAIR SHWU JENG	Thành viên
Ông LEE YU YU	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông LEE HSIEN PIN	Tổng Giám Đốc
Bà NGUYỄN THỊ MINH NGUYỆT	Kế toán trưởng

4. Các thông tin khác

5. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

6. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Bình Dương, ngày 28 tháng 09 năm 2011

Thay mặt Hội đồng Quản trị



LEE CHUNG YI

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Số: 0811525-HN/AISC-DN2

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2011 ĐẾN NGÀY 30/06/2011
CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER

Kính gửi:

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.
Công ty Cổ phần Full Power

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011, được lập ngày 31 tháng 08 năm 2011 của CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER từ trang 06 đến trang 35 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc về trách nhiệm của Tổng Giám đốc quý Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu là trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công tác kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Hạn chế

Tại thời điểm 30/06/2011, qua trao đổi với Quý Công ty, chúng tôi được biết, các thủ tục về kiểm kê hàng tồn kho và đối chiếu công nợ của công ty chưa được hoàn tất.

Ý kiến của Kiểm toán viên

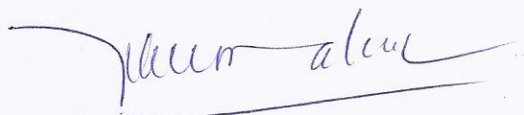
Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ những hạn chế nêu trên, chúng tôi không nhận thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất của CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER kèm theo báo cáo soát xét này không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Dù rằng ý kiến dưới đây không làm thay đổi ý kiến của chúng tôi đã nêu ở trên, chúng tôi xin lưu ý rằng:

- Đến thời điểm 30/06/2011, tám trong số mười hai công ty con của Công ty Cổ phần Full Power đã ngưng hoạt động và đang trong quá trình tiến hành các thủ tục để giải thể.

- Theo Quyết định số 102/2011/QĐ-SGDHCM ngày 11/07/2011 của Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM cổ phiếu FPC của Công ty Cổ phần Full Power đã bị hủy niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM từ ngày 11/08/2011 và theo Thông báo số 2057/TB-CNVSD ngày 09/08/2011 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh kể từ ngày 16/08/2011 chứng khoán FPC là chứng khoán của công ty đại chúng đã đăng ký chứng khoán và được quản lý tại VSD.

KIỂM TOÁN VIÊN



Dương Thị Phương Anh

Số chứng chỉ KTV: 0321/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

TP. HCM, ngày 28 tháng 09 năm 2011



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Vinh

Số chứng chỉ KTV: Đ0112/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		322.257.540.545	339.828.166.849
	(100 = 110+120+130+140+150)				
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	26.402.907.639	8.252.419.633
1.	Tiền	111		10.090.640.539	4.352.419.633
2.	Các khoản tương đương tiền	112		16.312.267.100	3.900.000.000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2.	Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	122		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		105.200.377.200	127.670.016.941
1.	Phải thu của khách hàng	131		19.706.270.088	23.244.619.967
2.	Trả trước cho người bán	132		31.764.943.458	32.382.629.254
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.03	184.119.700.905	180.259.586.281
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(130.390.537.251)	(108.216.818.561)
IV.	Hàng tồn kho	140	V.04	160.317.560.252	167.858.290.270
1.	Hàng tồn kho	141		331.952.505.320	347.713.660.614
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(171.634.945.068)	(179.855.370.344)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		30.336.695.454	36.047.440.005
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.153.388	26.254.525
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.577.686.136	12.656.175.173
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	539.265.408	2.735.740.839
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	23.215.590.522	20.629.269.468

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		339.146.450.678	359.661.894.511
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.039.604.520	2.087.803.320
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	2.039.604.520	2.087.803.320
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		31.301.715.113	46.882.697.686
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	18.909.081.985	34.387.499.269
- Nguyên giá	222		52.455.585.263	74.549.102.187
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33.546.503.278)	(40.161.602.918)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	219.592.939
- Nguyên giá	225		-	470.556.331
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(250.963.392)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	12.392.633.128	12.275.605.478
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	291.150.224.000	291.150.224.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		327.807.200.000	327.807.200.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(36.656.976.000)	(36.656.976.000)
V. Lợi thế thương mại	260		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	270		14.654.907.045	19.541.169.505
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.14	14.654.907.045	19.541.169.505
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	273		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		661.403.991.223	699.490.061.360

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		317.295.094.017	327.192.527.672
I. Nợ ngắn hạn	310		317.288.169.717	327.137.776.466
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	95.015.814.577	87.344.514.577
2. Phải trả cho người bán	312		42.289.328.630	46.470.928.153
3. Người mua trả tiền trước	313		54.778.521.247	75.996.158.796
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.785.690.128	4.204.232.233
5. Phải trả người lao động	315		2.616.146.132	2.646.073.067
6. Chi phí phải trả	316	V.17	28.070.899.779	13.684.355.771
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		1.171.473.082	3.158.901.063
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	87.270.198.857	89.145.778.106
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		3.424.472.530	3.621.209.945
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		865.624.755	865.624.755
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		6.924.300	54.751.206
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	47.826.906
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		6.924.300	6.924.300
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		350.066.674.618	378.542.472.409
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	350.066.674.618	378.542.472.409
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		329.999.910.000	329.999.910.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		550.000.000.000	550.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(13.812.442.843)	(5.355.007.712)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.512.227.222	2.512.227.222
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.097.330.938	5.097.330.938
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(523.730.350.699)	(503.711.988.039)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		(5.957.777.412)	(6.244.938.721)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	540		661.403.991.223	699.490.061.360

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Bình Dương, ngày 31 tháng 08 năm 2011

Tổng Giám đốc



Lee Hsien Pin

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 25	24.156.528.353	43.086.171.715
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 26	-	6.007.450
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 27	24.156.528.353	43.080.164.265
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 28	32.825.021.890	35.289.265.886
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(8.668.493.537)	7.790.898.379
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	4.079.470.755	1.429.196.265
7. Chi phí tài chính	22	VI. 30	3.389.075.743	5.859.807.765
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.832.291.217	5.851.475.912
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		31.364.247.908	28.192.042.350
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		(39.342.346.433)	(24.831.755.471)
11. Thu nhập khác	31	VI.31	64.907.810.069	9.117.533.939
12. Chi phí khác	32	VI.32	44.395.496.527	27.407.693.464
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		20.512.313.542	(18.290.159.525)
14. Lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết liên doanh	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50		(18.830.032.891)	(43.121.914.996)
16a. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.33	670.827.557	145.928.917
16b. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(19.500.860.448)	(43.267.843.913)
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(2.604.069.365)	(1.601.673.088)
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty (62 = 60 - 61)	62		(16.896.791.083)	(41.666.170.824)
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.36	(512)	(1.263)

Bình Dương, ngày 31 tháng 08 năm 2011

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Tổng Giám đốc



Lee Hsien Pin

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(18.830.032.891)	(43.121.914.996)
2. Điều chỉnh cho các khoản :			-	
- Khấu hao tài sản cố định	02		3.020.635.057	5.353.359.337
- Các khoản dự phòng	03		13.953.293.414	(11.345.126.446)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		505.927.422	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12.984.607.593)	28.481.816.061
- Chi phí Lãi vay	06		2.832.291.217	5.851.475.912
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh tr ước thay đổi				
3. vốn lưu động	08		(11.502.493.374)	(14.780.390.132)
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(44.425.521.536)	(6.753.009.756)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		15.761.155.294	1.238.429.444
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		20.898.061.726	(1.262.760.191)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		4.908.363.597	3.344.961.541
- Tiền Lãi vay đã trả	13		-	(2.132.988.691)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(670.827.557)	(2.154.515.422)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2.375.647.325	1.774.283.528
- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	(295.631.294)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		(12.655.614.525)	(21.021.620.973)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSCĐ khác	21		(128.565.650)	(84.550.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		30.383.142.126	3.590.691.991
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	8.670.000.000
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		551.526.055	79.521.428
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		30.806.102.531	12.255.663.419

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	16.185.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(16.238.020.997)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(53.020.997)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		18.150.488.006	(8.818.978.551)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.252.419.633	31.048.644.405
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		26.402.907.639	22.229.665.854

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Bình Dương, ngày 31 tháng 08 năm 2011

Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập: Công ty Cổ phần Full Power tiền thân là Công ty TNHH Xây lắp Điện cơ Full Power Việt Nam (thành lập và hoạt động theo Giấy phép đầu tư số 45/GP-KCN-BD và Giấy chứng nhận đầu tư số 462033000030 ngày 14 tháng 2 năm 2000 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương cấp). Theo Quyết định số 45/CPH/GP-KCN-BD ngày 18 tháng 08 năm 2005 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Công ty TNHH Xây lắp Điện cơ Full Power Việt Nam được chuyển thành công ty cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài. Qua các lần thay đổi giấy phép, hiện nay công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 462033000030 thay đổi gần nhất lần thứ 9 ngày 22/06/2010.

2. Hình thức sở hữu vốn : vốn cổ phần.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng.

4. Ngành nghề kinh doanh:

Thiết kế thi công lắp đặt hệ thống điện công nghiệp trong nhà máy và các tòa nhà dân dụng, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống lạnh, trang trí nội ngoại thất, sân vườn; Nhập khẩu các vật tư thiết bị trong nước chưa sản xuất được để phục vụ thi công các công trình trúng thầu; Sản xuất và lắp đặt tủ điều khiển, hộp nối điện, máng cáp, thang cáp, ngã rẽ, ti treo và các phụ kiện điện khác; Xây dựng đường dây trung thế và trạm biến điện đến 35KV; Gia công cắt, uốn, sơn phủ bề mặt kim loại; Thiết kế thi công và sản xuất các phụ kiện ống công nghiệp, vật liệu cách nhiệt, bồn chứa áp lực bằng kim loại; Thiết kế thi công và sản xuất máy móc thiết bị dùng cho nâng hạ, bốc dỡ và vận chuyển hàng hóa; Thiết kế và xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng; Nghiên cứu ươm trồng và kinh doanh cây cảnh, hoa bonsai và cây công nghiệp; Thi công lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống chống đột nhập cho các công trình dân dụng và công nghiệp; Sản xuất kinh doanh hệ thống chống đỡ phục vụ cho công trình xây dựng tầng hầm; Sản xuất bê-tông, các cấu kiện bằng bê - tông; Sản xuất khung cửa, tường rào bằng kim loại; Sản xuất giàn giáo, cốt pha, các mặt hàng trang trí nội thất bằng gỗ; Gia công thép; Sản xuất khung kèo (nhà tiền chế); Sản xuất gia công các loại đá; Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng tại khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao (gọi tắt là đầu tư khu công nghiệp); Đầu tư xây dựng trường kỹ thuật xây dựng; Kinh doanh bất động sản (đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; đầu tư cải tạo đất và đầu tư các công trình trên đất thuê để cho thuê lại đất đã có hạ tầng); Kinh doanh dịch vụ bất động sản (dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ đấu giá bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản).

5. Công ty con

Công ty con là tất cả các công ty chịu sự kiểm soát của công ty mẹ " Công ty Cổ phần Full Power" trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Công ty con được hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát được chuyển cho công ty mẹ. Các công ty con được loại trừ khỏi hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.

Tổng số các công ty con : mười hai (12)

Số lượng các công ty con được hợp nhất : mười hai (12)

Số lượng các công ty con không được hợp nhất : không (0)

Danh sách công ty con được hợp nhất:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Công ty TNHH Thịnh Phong

- Trụ sở : Quốc lộ 51 - Ấp Thị Vải - Xã Mỹ Xuân - Huyện Tân Thành - Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ : 70%.
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ : 70%.

Tính đến ngày 30/06/2011, chỉ có Công ty Cổ phần Full Power thực hiện việc góp vốn vào Công ty TNHH Thịnh Phong, còn các nhà đầu tư khác chưa thực hiện việc góp vốn theo quy định trong Giấy phép đầu tư.

Tính đến ngày 30/06/2011, khoản lỗ lũy kế của Công ty TNHH Thịnh Phong đã vượt quá vốn chủ sở hữu là 7.201.958.753 VNĐ (= 8.984.543.753 VNĐ - 1.782.585.000 VNĐ) và vào ngày 24/05/2011 công ty đã ra thông báo chấm dứt hoạt động sản xuất kinh doanh và hiện đang trong quá trình tiến hành các thủ tục để giải thể công ty.

2. Công ty TNHH Thanh Mộc

- Trụ sở : Số K1/41 - Ấp Tân Bản - Phường Bửu Hòa - Tp.Biên Hòa - Tỉnh Đồng Nai.
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ : 70%.
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ : 70%.

Tính đến ngày 30/06/2011, chỉ có Công ty Cổ phần Full Power thực hiện việc góp vốn vào Công ty TNHH Thanh Mộc, còn các nhà đầu tư khác chưa thực hiện việc góp vốn theo quy định trong Giấy phép đầu tư.

Tính đến ngày 30/06/2011, khoản lỗ lũy kế của Công ty TNHH Thanh Mộc đã vượt quá vốn chủ sở hữu là 7.995.336.349 VNĐ (= 9.686.046.349 VNĐ - 1.690.710.000 VNĐ). Công ty đã bị thu hồi Giấy phép đầu tư theo Quyết định thu hồi số 85/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2011 của UBND tỉnh Đồng Nai và vào ngày 07/05/2011 công ty đã ra thông báo chấm dứt hoạt động sản xuất kinh doanh và hiện đang trong quá trình tiến hành các thủ tục để giải thể công ty.

3. Công ty TNHH Tường Tuấn

- Trụ sở : Số B8 Khu quy hoạch nhà ở - Phường Tân Tiến - Tp.Biên Hòa - Tỉnh Đồng Nai.
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ : 70%.
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ : 70%.

Tính đến ngày 30/06/2011, chỉ có Công ty Cổ phần Full Power thực hiện việc góp vốn vào Công ty TNHH Tường Tuấn, còn các nhà đầu tư khác chưa thực hiện việc góp vốn theo quy định trong Giấy phép đầu tư.

Tính đến ngày 30/06/2011, khoản lỗ lũy kế của Công ty TNHH Tường Tuấn đã vượt quá vốn chủ sở hữu là 7.162.264.764 VNĐ (= 8.852.974.764 VNĐ - 1.690.710.000 VNĐ). Công ty đã bị thu hồi Giấy phép đầu tư theo Quyết định thu hồi số 3453 ngày 21 tháng 12 năm 2010 của UBND tỉnh Đồng Nai và vào ngày 07/05/2011 công ty đã ra thông báo chấm dứt hoạt động sản xuất kinh doanh và hiện đang trong quá trình tiến hành các thủ tục để giải thể công ty.

4. Công ty TNHH Kiến Quốc

- Trụ sở : Số 41/01 Khu Bàu Cá - Xã An Phước - Huyện Long Thành - Tỉnh Đồng Nai.
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ : 70%.
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ : 70%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tính đến ngày 30/06/2011, chỉ có Công ty Cổ phần Full Power thực hiện việc góp vốn vào Công ty TNHH Kiến Quốc, còn các nhà đầu tư khác chưa thực hiện việc góp vốn theo quy định trong Giấy phép đầu tư.

Tính đến ngày 30/06/2011, khoản lỗ lũy kế của Công ty TNHH Kiến Quốc đã vượt quá vốn chủ sở hữu là 590.042.401 VNĐ (= 2.278.967.401 VNĐ - 1.688.925.000 VNĐ) và vào ngày 30/04/2011 công ty đã ra thông báo chấm dứt hoạt động sản xuất kinh doanh và hiện đang trong quá trình tiến hành các thủ tục để giải thể công ty.

5. Công ty TNHH Kiến Giai

- Trụ sở : Đường 786 Khu Gò Suối - Xã Lợi Thuận - Huyện Bến Cầu - Tỉnh Tây Ninh.
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ : 70%.
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ : 70%.

6. Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Liên hiệp Quốc Tế

- Trụ sở : Tòa nhà Scetpa - Số 19A Công Hòa - Phường 12 - Quận Tân Bình - Tp. Hồ Chí Minh.
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ : 70%.
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ : 70%.

Tính đến ngày 30/06/2011, chỉ có Công ty Cổ phần Full Power thực hiện việc góp vốn vào Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Liên Hiệp Quốc Tế, còn các nhà đầu tư khác chưa thực hiện việc góp vốn theo quy định trong Giấy phép đầu tư.

Tính đến ngày 30/06/2011, khoản lỗ lũy kế của Công ty TNHH TV TK Liên Hiệp Quốc Tế đã vượt quá vốn chủ sở hữu là 25.867.281.466 VNĐ (= 28.244.061.466 VNĐ - 2.376.780.000 VNĐ) và vào ngày 07/05/2011 công ty đã ra thông báo chấm dứt hoạt động sản xuất kinh doanh và hiện đang trong quá trình tiến hành các thủ tục để giải thể công ty.

7. Công ty TNHH Kiều An

- Trụ sở : B4 Khu quy hoạch nhà ở - Phường Tân Tiến - Tp. Biên Hòa - Tỉnh Đồng Nai.
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ : 70%.
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ : 70%.

Tính đến ngày 30/06/2011, chỉ có Công ty Cổ phần Full Power thực hiện việc góp vốn vào Công ty TNHH Kiều An, còn các nhà đầu tư khác chưa thực hiện việc góp vốn theo quy định trong Giấy phép đầu tư.

Tính đến ngày 30/06/2011, khoản lỗ lũy kế của Công ty TNHH Kiều An đã vượt quá vốn chủ sở hữu là 2.141.816.774 VNĐ (= 3.832.526.774 VNĐ - 1.690.710.000 VNĐ) và vào ngày 07/05/2011 công ty đã ra thông báo chấm dứt hoạt động sản xuất kinh doanh và hiện đang trong quá trình tiến hành các thủ tục để giải thể công ty.

8. Công ty TNHH Lập Đức

- Trụ sở : Số 51/19 Đường Ông Ích Khiêm - Phường 10 - Quận 11 - Tp. Hồ Chí Minh.
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ : 70%.
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ : 70%.

Tính đến ngày 30/06/2011, chỉ có Công ty Cổ phần Full Power thực hiện việc góp vốn vào Công ty TNHH Lập Đức, còn các nhà đầu tư khác chưa thực hiện việc góp vốn theo quy định trong Giấy phép đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tính đến ngày 30/06/2011, khoản lỗ lũy kế của Công ty TNHH Lập Đức đã vượt quá vốn chủ sở hữu là 2.712.296.726 VNĐ (= 4.409.831.726 VNĐ - 1.697.535.000 VNĐ) và vào ngày 30/06/2011 công ty đã ra quyết định giải thể công ty.

9. Công ty TNHH Kiến Lương

- Trụ sở : Nhà số 1 - Đường Nguyễn Cao - Phường Ninh Xá - Tp. Bắc Ninh - Tỉnh Bắc Ninh.
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ : 70%.
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ : 70%.

Tính đến ngày 30/06/2011, chỉ có Công ty Cổ phần Full Power thực hiện việc góp vốn vào Công ty TNHH Kiến Lương, còn các nhà đầu tư khác chưa thực hiện việc góp vốn theo quy định trong Giấy phép đầu tư.

Tính đến ngày 30/06/2011, khoản lỗ lũy kế của Công ty TNHH Kiến Lương đã vượt quá vốn chủ sở hữu là 5.972.465.720 VNĐ (= 7.755.050.720 VNĐ - 1.782.585.000 VNĐ) và vào ngày 07/05/2011 công ty đã ra thông báo chấm dứt hoạt động sản xuất kinh doanh và hiện đang trong quá trình tiến hành các thủ tục để giải thể công ty.

10. Công ty TNHH Lập Thành

- Trụ sở : Số 01 - Ngõ 01 - Đường Huyền Quang (B5 - Biệt thự nhà vườn - Ninh Xá) - Tp. Bắc Ninh - Tỉnh Bắc Ninh.
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ : 70%.
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ : 70%.

Tính đến ngày 30/06/2011, chỉ có Công ty Cổ phần Full Power thực hiện việc góp vốn vào Công ty TNHH Lập Thành, còn các nhà đầu tư khác chưa thực hiện việc góp vốn theo quy định trong Giấy phép đầu tư.

Tính đến ngày 30/06/2011, khoản lỗ lũy kế của Công ty TNHH Lập Thành đã vượt quá vốn chủ sở hữu là 256.117.739 VNĐ (= 2.038.702.739 VNĐ - 1.782.585.000 VNĐ) và vào ngày 31/05/2011 công ty đã ra thông báo chấm dứt hoạt động sản xuất kinh doanh và hiện đang trong quá trình tiến hành các thủ tục để giải thể công ty.

11. Công ty TNHH Steel Tech

- Trụ sở : Khu Công nghiệp Nhon Trạch I - Huyện Nhon Trạch - Tỉnh Đồng Nai.
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ : 100%.
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ : 100%.

Tính đến ngày 30/06/2011, Công ty Cổ phần Full Power chưa thực hiện việc góp vốn theo quy định trong Giấy phép đầu tư.

Tính đến ngày 30/06/2011, khoản lỗ lũy kế của Công ty TNHH Steel Tech là: 5.252.704.445 VNĐ.

12. Công ty TNHH Metal Tech

- Trụ sở : Khu Công nghiệp Nhon Trạch I - Huyện Nhon Trạch - Tỉnh Đồng Nai.
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ : 100%.
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ : 100%.

Tính đến ngày 30/06/2011, Công ty Cổ phần Full Power chưa thực hiện việc góp vốn theo quy định trong Giấy phép đầu tư.

Tính đến ngày 30/06/2011, khoản lỗ lũy kế của Công ty TNHH Metal Tech là: 7.313.722.938 VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong 6 tháng đầu năm 2011, công ty vẫn tiếp tục chịu ảnh hưởng chung về tình hình giảm sút trong lĩnh vực đầu tư bất động sản ở Việt Nam nên công ty thu hẹp các hoạt động sản xuất kinh doanh chính, chủ yếu tập trung củng cố bộ máy điều hành quản lý của công ty nhằm giúp công ty vượt qua giai đoạn khó khăn trong những năm vừa qua.

8. Tổng số nhân viên đến cuối kỳ : 83 người.**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con. Vốn chủ sở hữu và lợi nhuận thuần được phân phối cho các chủ sở hữu không có quyền kiểm soát, được thể hiện riêng biệt trên bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo được lập trên cơ sở dồn tích. Các chính sách kế toán của công ty mẹ và công ty con áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong các năm trước. Riêng báo cáo tài chính của các công ty con đã ngưng hoạt động và đang trong quá trình tiến hành thủ tục giải thể công ty được lập trên cơ sở giá trị thuần.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất bao gồm cả kết quả hoạt động của các công ty con.

Toàn bộ các tài khoản và các nghiệp vụ giao dịch trong nội bộ công ty đã được loại trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Full Power và Báo cáo tài chính của 12 công ty con nêu trên.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

5.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

5.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc

20 năm

Máy móc, thiết bị

5 - 07 năm

Phương tiện vận tải, truyền dẫn

6 năm

Thiết bị, dụng cụ quản lý

5 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Phương pháp vốn chủ sở hữu là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của công ty liên kết.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay, góp vốn vào các dự án ... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty hoặc của các dự án đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí công cụ dụng cụ, giàn giáo, chi phí thuê đất và các chi phí khác ... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 đến 36 tháng hoặc theo thời gian hữu dụng.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ **Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.**

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ ngắn hạn vào cuối năm tài chính.

+ **Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (lãi tỷ giá hối đoái)...

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

1. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

2. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay vốn, dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn này được phân bổ dần vào thu nhập tài chính (chênh lệch tỷ giá tăng) hoặc chi phí tài chính (chênh lệch tỷ giá giảm) không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/06/2011: 20.618 VNĐ/USD.

Trong kỳ, Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 được trình bày ở phần thuyết minh số VIII.4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2011	01/01/2011
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền	10.090.640.539	4.352.419.633
Tiền mặt	86.297.384	1.578.373.965
Tiền gửi ngân hàng	10.004.343.155	2.774.045.668
Các khoản tương đương tiền	16.312.267.100	3.900.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	16.312.267.100	3.900.000.000
Cộng	26.402.907.639	8.252.419.633
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2011	01/01/2011
Phải thu khác (*)	184.119.700.905	180.259.586.281
Cộng	184.119.700.905	180.259.586.281
(*) : Chi tiết các khoản phải thu khác được trình bày tại phụ lục số 01.		
4. Hàng tồn kho	30/06/2011	01/01/2011
Nguyên liệu, vật liệu	15.750.838.841	15.750.838.841
Chi phí SX, KD dở dang	316.201.666.479	331.962.821.773
Cộng giá gốc hàng tồn kho	331.952.505.320	347.713.660.614
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(171.634.945.068)	(179.855.370.344)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	160.317.560.252	167.858.290.270
5. Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2011	01/01/2011
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	539.265.408	2.735.740.839
Thuế TNDN nộp thừa	530.948.831	2.727.424.262
Thuế TNDN nhà thầu nộp thừa	8.316.577	8.316.577
Tài sản ngắn hạn khác	23.215.590.522	20.629.269.468
Tạm ứng	21.328.279.536	18.563.958.482
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.457.220.066	1.635.220.066
Tài sản thiếu chờ xử lý	430.090.920	430.090.920
Cộng	23.754.855.930	23.365.010.307
7. Phải thu dài hạn khác	30/06/2011	01/01/2011
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.039.604.520	2.087.803.320
Cộng	2.039.604.520	2.087.803.320

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	20.769.633.479	30.462.824.293	5.649.336.226	7.175.582.342	10.491.725.847	74.549.102.187
Mua trong kỳ				11.538.000		11.538.000
Thanh lý, nhượng bán	(11.493.800.000)	(10.063.635.876)	(547.619.048)			(22.105.054.924)
Số dư cuối kỳ	9.275.833.479	20.399.188.417	5.101.717.178	7.187.120.342	10.491.725.847	52.455.585.263
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	8.005.734.172	17.744.198.794	5.038.694.231	5.937.270.389	3.435.705.332	40.161.602.918
Khấu hao trong kỳ	282.287.811	1.492.937.608	194.894.993	433.700.373	579.556.132	2.983.376.917
Thanh lý, nhượng bán	(4.262.284.167)	(4.926.988.340)	(409.204.050)			(9.598.476.557)
Số dư cuối kỳ	4.025.737.816	14.310.148.062	4.824.385.174	6.370.970.762	4.015.261.464	33.546.503.278
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	12.763.899.307	12.718.625.499	610.641.995	1.238.311.953	7.056.020.515	34.387.499.269
Số dư cuối kỳ	5.250.095.663	6.089.040.355	277.332.004	816.149.580	6.476.464.383	18.909.081.985

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.439.397.916 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định thuê tài chính

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm			470.556.331	470.556.331
Giảm khác			470.556.331	470.556.331
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm			250.963.392	250.963.392
Khấu hao trong kỳ			37.258.140	37.258.140
Thanh lý HĐ thuê TC			(288.221.532)	(288.221.532)
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	-	-	219.592.939	219.592.939
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án

+ Chi phí xây dựng CN Đồng Nai

+ Chi phí bồi thường đất ở Bắc Ninh

+ Chi phí sửa chữa

+ Chi phí xây dựng trụ sở Công ty Steel Tech

Cộng**30/06/2011****01/01/2011**

3.731.634.951

3.731.634.951

6.513.100.100

6.513.100.100

1.183.701.387

1.066.673.737

964.196.690

964.196.690

12.392.633.128**12.275.605.478****13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	30/06/2011		01/01/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư dài hạn khác		327.807.200.000		327.807.200.000
+ Đầu tư vào dự án khu dân cư Quận 9 (*)		68.924.000.000		68.924.000.000
+ Đầu tư vào dự án khu TM và VP cho thuê tại Tp.Đà Nẵng (**)		12.493.000.000		12.493.000.000
+ Đầu tư vào dự án khu đất Quận 12 (***)		207.705.000.000		207.705.000.000
+ Đầu tư vào dự án khu CN Đức Mỹ - Long An (****)		37.070.000.000		37.070.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Cty TNHH Quốc tế TTE VN	1.615.200.000	1.615.200.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(36.656.976.000)	(36.656.976.000)
Cộng	291.150.224.000	291.150.224.000

(*): Dự án khu dân cư Quận 9 là dự án hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Thiết kế XD TM Phú Mỹ (nay là Công ty CP XD TM Phú Mỹ) để đầu tư xây dựng khu dân cư tại Phường Tân Phú, Quận 9, Tp.HCM. Dự án này phát sinh từ năm 2006, 2007 nhưng đến nay vẫn chưa thu được hiệu quả và Công ty đang có kế hoạch thu hồi khoản đầu tư này.

(**): Dự án khu TM và VP cho thuê tại Tp. Đà Nẵng là dự án hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Thiết kế XD TM Phú Mỹ (nay là Công ty CP XD TM Phú Mỹ) để đầu tư dự án khu cao ốc tại số 234 đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Tp.Đà Nẵng. Dự án này phát sinh từ năm 2006, 2007 nhưng chưa thu được hiệu quả. Bên cạnh đó, dự án này đã không được Đại hội cổ đông bất thường ngày 19/09/2009 thông qua nên Công ty đang tiến hành việc thu hồi khoản đầu tư này.

(***): Dự án khu đất Quận 12 là dự án hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH XD KD nhà Sang Anh để đầu tư xây dựng khu dân cư tại Phường Thới An, Quận 12, Tp.HCM. Dự án này phát sinh từ năm 2007 nhưng chưa thu được hiệu quả. Bên cạnh đó, dự án này đã không được Đại hội cổ đông bất thường ngày 19/09/2009 thông qua nên Công ty đang tiến hành việc thu hồi khoản đầu tư này.

(****): Dự án khu CN Đức Mỹ - Long An là dự án hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Thiết kế XD TM Phú Mỹ (nay là Công ty CP XD TM Phú Mỹ) để đầu tư vào Cụm công nghiệp Đức Mỹ, giai đoạn 2 tại xã Đức Hòa, Huyện Đức Hòa Long, Tỉnh Long An.

14. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác

	30/06/2011	01/01/2011
Chi phí trả trước dài hạn	14.654.907.045	19.541.169.505
Chi phí thuê đất trả trước tại KCN Sóng Thần II	518.037.765	4.726.827.632
Chi phí thuê đất trả trước tại KCN Nhơn Trạch I	8.405.533.185	8.524.389.003
Phần mềm kế toán và máy vi tính	57.915.000	546.998.045
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	18.468.266	31.863.184
Chi phí bản đồ qua vệ tinh	-	131.602.475
Chi phí xây dựng văn phòng tạm tại các CN Nhơn Trạch	5.302.619.300	5.470.956.420
Giàn giáo phục vụ tại các công trình	-	108.532.746
Tổng đài điện thoại, hệ thống mạng, camera	279.164.657	-
Bản quyền phần mềm Kaspersky	73.168.872	-
Cộng	14.654.907.045	19.541.169.505

15. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2011	01/01/2011
Vay ngắn hạn (*)	94.874.489.422	87.203.189.422
Nợ dài hạn đến hạn trả	141.325.155	141.325.155
Cộng	95.015.814.577	87.344.514.577

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(*) : Khoản vay ngắn hạn đến ngày 30/06/2011 bao gồm:

Vay ngắn hạn Ông Lin Chen Hai

93.811.900.000

Tương đương 4.550.000 USD, là khoản vay theo Biên bản thỏa thuận cho vay tiền số 05-09/LA ngày 05/06/2009 giữa ba bên là Ông Lin Chen Hai, Công ty Cổ phần Full Power và Công ty Cổ phần TM XD Phú Mỹ. Theo thỏa thuận này, Công ty Cổ phần Full Power sẽ được Ông Lin Chen Hai cho vay số tiền là 5.000.000 USD, lãi suất vay là 7,5%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng việc cầm cố giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tọa lạc tại Phường Tân Phú, Quận 9, Tp.HCM. Quyền sử dụng của thửa đất này do hai bên Công ty Cổ phần Full Power và Công ty Cổ phần TM XD Phú Mỹ cùng hợp tác kinh doanh.

Vay ngắn hạn Ông Mao Shin Hao

1.062.589.422

Là khoản vay ngắn hạn của Công ty con - Công ty TNHH Lập Đức để trả lương cho công nhân viên.

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng

30/06/2011

01/01/2011

331.208.741

2.396.202.888

Thuế thu nhập doanh nghiệp

839.107.913

429.635.115

Thuế thu nhập cá nhân

615.373.474

1.091.871.160

Thuế thu nhập doanh nghiệp nhà thầu

-

282.023.070

Các loại thuế khác

-

4.500.000

Cộng**1.785.690.128****4.204.232.233****17. Chi phí phải trả**

Chi phí điện, nước, điện thoại, fax

30/06/2011

01/01/2011

5.620.000

5.620.000

Chi phí kiểm toán

(15.785.000)

387.917.527

Chi phí lãi vay

13.708.495.840

9.892.290.314

Trích trước chi phí công trình

3.776.595.065

3.331.122.218

Trích trước chi phí Bắc Ninh

10.530.381.600

-

Phí duy tu

64.281.712

64.281.712

Chi phí trích trước khác

1.310.562

3.124.000

Cộng**28.070.899.779****13.684.355.771****18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

Tài sản thừa chờ giải quyết

30/06/2011

01/01/2011

44.540.522

44.540.522

Kinh phí công đoàn

1.386.000

1.482.500

Bảo hiểm xã hội

245.515.125

232.881.014

Bảo hiểm y tế

37.840.350

37.929.041

Bảo hiểm thất nghiệp

29.000

262.862

Các khoản phải trả, phải nộp khác

86.940.887.860

88.828.682.167

Cộng**87.270.198.857****89.145.778.106**

Chi tiết các khoản phải trả khác được trình bày tại phụ lục số 02

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	329.999.910.000	550.000.000.000	(737.002.556)	2.512.227.222	5.097.330.938	(370.840.171.635)	516.032.293.969
Lợi nhuận						(146.988.726.235)	(146.988.726.235)
Tăng khác			85.160.576			18.335.000.000	18.420.160.576
Lợi ích CĐTS năm trước						(6.558.361.669)	(6.558.361.669)
Điều chỉnh khoản lỗ lũy kế đầu kỳ của Công ty con - Beauty Stone do không hợp nhất tại ngày 31/12/2010 vì đã giải thể							
Giảm khác			(4.703.165.732)			(16.821.490)	(4.719.987.222)
Số dư cuối năm trước	329.999.910.000	550.000.000.000	(5.355.007.712)	2.512.227.222	5.097.330.938	(503.711.988.039)	378.542.472.409
Số dư đầu năm nay	329.999.910.000	550.000.000.000	(5.355.007.712)	2.512.227.222	5.097.330.938	(503.711.988.039)	378.542.472.409
Lợi nhuận kỳ này						(16.896.791.083)	(16.896.791.083)
Điều chỉnh lợi ích CĐTS bằng LNST của công ty mẹ							
Giảm khác			(8.457.435.131)			(2.891.230.674)	(2.891.230.674)
Số dư cuối kỳ này	329.999.910.000	550.000.000.000	(13.812.442.843)	2.512.227.222	5.097.330.938	(523.730.350.699)	350.066.674.618

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2011	01/01/2011
Vốn góp của Nhà nước	0,00%	-	-
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	100,00%	329.999.910.000	329.999.910.000
Cộng	100,00%	329.999.910.000	329.999.910.000
<i>Bao gồm:</i>			
Ông Chen Li Hsun	8,34%	27.533.360.000	27.533.360.000
Ông Lin Chen Hai	18,67%	61.600.000.000	61.600.000.000
Ông Lin Yi Huang	0,01%	34.350.000	34.350.000
Ông Torng Jenn Shiaw	0,23%	769.280.000	769.280.000
Ông Yen Li Chuan	12,58%	41.500.000.000	41.500.000.000
Ông Yen Li Cheng	12,58%	41.500.000.000	41.500.000.000
Các cổ đông khác	47,59%	157.062.920.000	157.062.920.000
		6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	329.999.910.000	329.999.910.000
Vốn góp đầu năm	329.999.910.000	329.999.910.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	329.999.910.000	329.999.910.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

đ. Cổ phiếu

	30/06/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.999.991	32.999.991
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.999.991	32.999.991
Cổ phiếu thường	32.999.991	32.999.991
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.999.991	32.999.991
Cổ phiếu thường	32.999.991	32.999.991
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2011	01/01/2011
Quỹ đầu tư phát triển	2.512.227.222	2.512.227.222
Quỹ dự phòng tài chính	5.097.330.938	5.097.330.938
Cộng	7.609.558.160	7.609.558.160

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hợp đồng xây dựng	24.156.528.353	43.086.171.715
Cộng	24.156.528.353	43.086.171.715
26. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	-	6.007.450
Cộng	-	6.007.450
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	24.156.528.353	43.080.164.265
Cộng	24.156.528.353	43.080.164.265
28. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	32.744.817.863	35.289.265.886
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	80.204.027	-
Cộng	32.825.021.890	35.289.265.886
29. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.077.027.572	1.429.196.265
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.376.510	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	66.673	-
Cộng	4.079.470.755	1.429.196.265
30. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	2.832.291.217	5.840.235.360
Lãi thuê tài chính	-	11.240.552
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	50.857.104	8.331.853
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	505.927.422	-
Cộng	3.389.075.743	5.859.807.765
31. Thu nhập khác		
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý Tài sản cố định, hàng tồn kho	5.638.312.945	5.193.618.320
Thu chuyển nhượng đất lô M - KCN Sóng Thần	31.100.000.000	-
Thu chuyển nhượng đất tại Bắc Ninh	16.574.935.545	-
Thu tiền cho thuê xe	48.000.000	-
Thu nhập khác	11.546.561.579	3.923.915.619
Cộng	64.907.810.069	9.117.533.939
32. Chi phí khác		
Chi phí nhượng bán, thanh lý Tài sản cố định, hàng tồn kho	5.275.062.534	2.552.528.460
Chi phí chuyển nhượng đất lô M - KCN Sóng Thần	25.912.251.229	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí chuyển nhượng đất tại Bắc Ninh	10.530.381.600	-
Tiền phạt	541.032.501	3.030.282.243
Chi phí khác	2.136.768.663	21.824.882.761
Cộng	44.395.496.527	27.407.693.464
33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(18.830.032.891)	(43.121.914.996)
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	-	171.867.504
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	171.867.504
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	(18.830.032.891)	(42.950.047.492)
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*)	670.827.557	145.928.917
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	670.827.557	145.928.917
(*) : Chi phí thuế TNDN hiện hành 6 tháng đầu năm 2011 là khoản thuế TNDN từ chuyển nhượng đất lô M - KCN Sóng Thần.		
35. Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
1. Cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	51,28	51,42
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	48,72	48,58
2. Cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	47,97	46,78
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	52,93	54,12
3. Khả năng thanh toán (lần)		
- Khả năng thanh toán bằng tiền	0,08	0,03
- Khả năng thanh toán hiện hành	2,08	2,14
4. Tỷ suất lợi nhuận (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	(2,95)	(6,19)
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	(80,73)	(100,44)
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	(5,57)	(11,43)
36. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(16.896.791.083)	(41.666.170.824)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	(16.896.791.083)	(41.666.170.824)
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ	32.999.991	32.999.991
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(512)	(1.263)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**3. Giao dịch với các bên liên quan**

a. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giá trị
Công ty Cổ phần Bảo Gia	Cổ đông	Doanh thu hợp đồng xây dựng	17.796.181.791
Công ty Cổ phần Phú Đức	Cổ đông	Lãi vay của khoản cho vay	2.250.000.000
Công ty Cổ phần XD TM Phú Mỹ	Cổ đông	Lãi vay của khoản cho vay	496.945.556
		Lãi do chậm thanh toán tiền thanh lý HĐ thuê VP Cộng Hòa	777.356.195
Ông Lin Chen Hai	Cổ đông	Khoản lãi vay	2.832.291.217

b. Vào ngày 30/06/2011, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giá trị Phải thu (Phải trả)
Công ty Cổ phần Bảo Gia	Cổ đông	Phải thu thương mại	8.800.000
		Nhận ứng trước	(2.457.457.944)
		Phải thu khác	165.000.000
		Phải trả khác (cổ tức năm 2007)	(3.343.991.792)
Công ty Cổ phần Phú Đức	Cổ đông	Phải thu khoản cho vay và lãi vay	61.125.000.000
		Phải trả khác	(12.370.367.130)
		Phải trả khác (cổ tức năm 2007)	(3.324.991.839)
Công ty Cổ phần XD TM Phú Mỹ	Cổ đông	Nhận ứng trước	(19.482.138.385)
		Phải thu khác	24.695.483.500
		Phải thu khoản thanh lý hợp đồng thuê VP và lãi do chậm thanh toán	23.838.923.277
		Phải thu khoản cho vay và lãi vay	15.891.110.001
		Phải trả khác	500.000.000
		Phải trả khác (cổ tức năm 2007)	(4.779.671.968)
		Góp vốn hợp tác kinh doanh	118.487.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Vào ngày 30/06/2011, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giá trị Phải thu (Phải trả)
Công ty TNHH XD KD PT nhà Sang Anh	Công ty liên quan	Góp vốn hợp tác kinh doanh	207.705.000.000
Ông Lin Chen Hai	Cổ đông	Khoản đi vay	(93.811.900.000)
		Khoản lãi vay	(13.708.495.840)
		Phải trả khác (cổ tức năm 2007)	(11.703.971.272)
Ông Chen Li Hsun	Cổ đông	Phải thu khác	13.478.550.191
		Phải trả khác (cổ tức năm 2007)	(10.171.313.434)
Ông Torng Jenn Shiaw	Cổ đông	Phải thu khác	2.934.597.695
		Phải trả khác (cổ tức năm 2007)	(146.162.841)

4. Ảnh hưởng của Thông tư 201 đến các báo cáo tài chính năm hiện hành

Như đã trình bày ở thuyết minh số IV.16, trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011, Công ty áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo Thông tư 201, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong VAS 10. Ảnh hưởng như sau:

	Thông tư 201	VAS 10	Chênh lệch
Bảng cân đối kế toán			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(13.812.442.843)	-	(13.812.442.843)
Báo cáo kết quả kinh doanh			
Lỗi chênh lệch tỷ giá		13.812.442.843	(13.812.442.843)
Lãi chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo KQKD	-	(13.812.442.843)	13.812.442.843

9. Những thông tin khác.

a. Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 30/06/2011 và theo Giấy chứng nhận đầu tư số 462033000030 thay đổi lần thứ 10 ngày 11/07/2011 do Ban Quản lý các KCN Bình Dương cấp, Công ty đã có sự thay đổi về cổ đông sáng lập và cổ đông lớn, do đó so với tại thời điểm 30/06/2011 đã có sự khác biệt về danh sách cổ đông như sau:

Cổ đông	Theo Giấy CNĐT thay đổi lần thứ 10	Tại ngày 30/06/2011
Công ty TNHH XD PT KD nhà Hoàng Phước	53.533.360.000	-
Ông Chen Li Hsun	-	27.533.360.000
Ông Lin Chen Hai	61.600.000.000	61.600.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

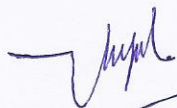
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ông Lin Yi Huang	34.350.000	34.350.000
Ông Torng Jenn Shiaw	769.280.000	769.280.000
Ông Yen Li Chuan	41.500.000.000	41.500.000.000
Ông Yen Li Cheng	41.500.000.000	41.500.000.000
Công ty CP Phú Đức	-	26.000.000.000
Các cổ đông khác	131.062.920.000	131.062.920.000
Cộng	329.999.910.000	329.999.910.000

b.Theo Quyết định số 102/2011/QĐ-SGDHCM ngày 11/07/2011 của Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM cổ phiếu FPC của Công ty Cổ phần Full Power đã bị hủy niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM từ ngày 11/08/2011 và theo Thông báo số 2057/TB-CNVSD ngày 09/08/2011 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh kể từ ngày 16/08/2011 chứng khoán FPC là chứng khoán của công ty đại chúng đã đăng ký chứng khoán và được quản lý tại VSD.

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Bình Dương, ngày 31 tháng 08 năm 2011

Tổng Giám đốc



Lee Hsien Pin

CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER

Phụ lục : 01

**CHI TIẾT SỐ DƯ PHẢI THU KHÁC
THỜI ĐIỂM 30/06/2011**

STT	Diễn giải	Số tiền
1	Phải thu tiền Mr. Torng Jenn Shiaw	2.934.597.695
2	Phải thu tiền Mr. Chen Li Hsun	13.478.550.191
3	Phải thu Ông Wu Ying Chung	885.500.000
4	Phải thu Ông Zhang Ying Feng	422.449.891
5	Phải thu Ông Ma Xiang zI	1.650.000
6	Phải thu Ông Lô Chin Wen	965.583.156
7	Phải thu Ông Zhang Jian Guo	1.195.541.769
8	Phải thu Ông Wu Ye Chun	642.119.656
9	Phải thu Ông Hsieh Kuo Cheng	4.024.148.049
10	Phải thu Ông Mao Shih Hao	2.007.854.291
11	Phải thu Ông Liu Yi Stung	387.500.000
12	Phải thu Ông Chen Li Chang	9.418.505
13	Phải thu Mr. Chang I Cheng	1.130.271
14	Phải thu Bùi Thị Lệ	120.000
15	Phải thu Cty Foam Hwa Ching ĐN	82.146.728
16	Phải thu tiền bồi thường đất ở Bắc Ninh	1.480.690.000
17	Phải thu tiền bồi thường đất ở Bắc Ninh-Lê Văn Hưng	2.519.310.000
18	Phải thu tiền bồi thường đất ở Bắc Ninh-Mo Ji Chun	17.281.500
19	Phải thu Cty Full Power Dung Quất	20.000.000
20	Phải thu tiền Cty Safety	500.000.000
21	Phải thu tiền Cty Bảo Gia	165.000.000
22	Phải thu Lin Shui Li	83.665.000
23	Phải thu Lin Ching Te	25.696.176
24	Phải thu Mr. La Po Wen	100.000.000
25	Phải thu tiền Cty Diệu Thanh	142.802.657
26	Phải thu tiền Cty Phú Xương	2.652.306.851
27	Phải thu tiền Cty Vũ Thành	3.570.032.037
28	Phải thu tiền Cty Jing Long	955.355.282
29	Phải thu tiền Cty Trường Cường	1.814.281.308
30	Phải thu Cty Sao Kỷ	582.351.592

STT	Diễn giải	Số tiền
31	Phải thu Cty Tinh Vĩ	1.645.412.153
32	Phải thu Cty Đông Vĩ	818.288.066
33	Phải thu Cty Lực Cần	194.384.870
34	Phải thu Cty Neo Neon	179.780.000
35	Phải thu Wu Su Wan	248.769.666
36	Phải thu Baw Heng Steel	13.147.200
37	Phải thu tiền thuế sau quyết toán	279.868.413
38	Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai	76.892.752
39	Thuế GTGT nhà thầu chưa kê khai	218.181.818
40	Phải thu CP Thành Lập không chứng từ	1.161.956.228
41	Phải thu DNTN nội thất văn phòng Tay	15.169.000
42	Khoản chênh lệch tiền mặt khi kiểm kê	2.714.080.490
43	Phải thu Công ty TNHH XD Hoàng Nam Khánh	139.000.000
44	Phải thu Công ty CP ĐT PT nhà và đô thị IDICO	8.000.000
45	Phải thu Công ty TNHH XD Hoàng Liên Sơn	251.265.000
46	Phải thu Hoàng Mạnh Hà	5.000.000
47	Phải thu Phạm Hồng Sơn	21.000.000
48	Phải thu Công ty TNHH XD - TM Trường Thuận Phát	500.000.000
49	Phải thu Nguyễn Văn Bản (248/4 Nguyễn Thái Bình)	59.821.000
50	Phải thu Nguyễn Thị Thái Phước	33.000.000
51	Phải thu Lâm Xương Long (CT Weisheng)	2.864.000
52	Phải thu Công ty TNHH Đình Huy	37.500.000
53	Phải thu Công ty Quang Thanh	50.000.000
54	Phải thu Công ty Việt Đại Phú	20.000.000
55	Phải thu Công ty XD Đào Viên	1.850.000.000
56	Phải thu Công ty Shyr Shing Machinery	2.974.140.000
57	Phải thu Ông Yap Sek Fong	690.000.000
58	Phải thu Heng Aik Kum	993.600.000
59	Phải thu Quách Thiên Ân	40.000.000
60	Phải thu Ông William	662.400.000
61	Phải thu Công ty TNHH Vũ Điền	3.000.000
62	Phải thu tiền Cty CP Phú Đức	61.125.000.000
	Trong đó : - Phải thu về hợp đồng vay	45.000.000.000
	- Phải thu về lãi vay	16.125.000.000

STT	Diễn giải	Số tiền
63	Phải thu tiền Cty CP TMXD Phú Mỹ	64.425.516.778
	<i>Trong đó : - Phải thu về hợp đồng vay</i>	<i>12.755.000.000</i>
	<i>- Phải thu về lãi vay</i>	<i>3.136.110.001</i>
	<i>- Phải thu về tiền tạm ứng</i>	<i>24.695.483.500</i>
	<i>- Phải thu lại tiền thuê VP Phú Mỹ</i>	<i>20.729.498.500</i>
	<i>- Phải thu tiền lãi HĐ thuê VP Phú Mỹ</i>	<i>3.109.424.777</i>
64	Phải thu Công ty TNHH Beauty Stone	969.501.776
65	Phải thu khác	26.079.090
TỔNG CỘNG		184.119.700.905

CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER

Phụ lục : 02

CHI TIẾT SỐ DƯ PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC THỜI ĐIỂM 30/06/2011

STT	Diễn giải	Số tiền
1	Phải trả thù lao HĐQT và ban kiểm soát 2007	658.707.638
2	Cổ tức năm 2007 phải trả	62.699.829.000
3	Phải trả cho Công ty Phú Đức	12.370.367.130
4	Phải trả Cty CP TMXD Phú Mỹ	500.000.000
5	Phải trả Cty TNHH Safety	7.418.247.530
6	Phải trả Công ty SanFang (tạm ứng)	49.500.000
7	Phải trả Cai Sheng Chang	631.963.261
8	Phải trả Mr Zhang Ying Feng	59.451.273
9	Phải trả Mr Lo Chinh Wen	237.000.000
10	Phải trả Mss Lui Li Li	42.217.350
11	Phải trả Mr Zhang Jian Guo	126.229.923
12	Phải trả Mr Wu Ye Chun	73.722.272
13	Phải trả Mss Đinh Thị Khánh	3.412.698
14	Phải trả Mr Wang Chinh Ping	1.500.000
15	Phải trả Mr Liao Po Wen	29.276.977
16	Phải trả Mr Chen li Chan	539.424.840
17	Phải trả Mr Liu Yi Tsung	1.067.136.848
18	Phải trả Lisa	61.843.100
19	Phải trả Mr Hoàng Thái Phụng Thiên	22.245.200
20	Ku Chiu Hsing	1.000.000
21	Lee Hsien Pin	310.161.928
22	Chen Yong Jun	901.880
23	Thuế GTGT đã kê khai khấu trừ chưa hạch toán	119.000
24	Phải trả khác	17.456.512
25	TS thừa chờ xử lý	44.540.522
26	Phải trả trợ cấp ốm đau thai sản	19.173.500
27	Phải trả kinh phí công đoàn	1.386.000
28	Phải trả BHXH	245.515.125
29	Phải trả BHYT	37.840.350
30	Phải trả BHTN	29.000
TỔNG CỘNG		87.270.198.857

